

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 408/2026/DS-ST
Ngày: 18 - 6 - 2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Như Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hà Thị Thanh ;
- Bà Lê Thị Phương Hồ.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Kim An - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Diệu - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 891/2025/TLST-DS ngày 04 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 279/2026/QĐXXST-DS ngày 22 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 259/2026/QĐST-DS ngày 19 tháng 5 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Quĩ H;

Địa chỉ trụ sở chính: Số E đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H, chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thái A, sinh ngày 30/12/1988, căn cước công dân do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 03/5/2023;

Địa chỉ liên hệ: Số A Đường số C, Ấp H, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

2. *Bị đơn*: Bà Trần Thị C, sinh ngày 01/01/1970, căn cước công dân do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 12/01/2022;

Địa chỉ: Số D Đường số D, ấp M, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Ông Nguyễn Minh N, sinh ngày 01/01/1970, căn cước công dân do Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 02/11/2021;

Địa chỉ: Số D Đường số D, ấp M, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện nộp ngày 13/10/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thái A trình bày:

Ngày 19/01/2022, Quỹ H đã ký Hợp đồng liên kết số 003/22/LK-CC với bà Bùi Thị Thiện T để làm cấp liên nhiệm cho Quỹ H - Chi nhánh C1. Bà Bùi Thị Thiện T là người đại diện cho Đoàn thanh niên xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh ký hợp đồng liên kết với Quỹ H - Chi nhánh C1; mục đích để hỗ trợ vốn cho các hộ dân thuộc Đoàn thanh niên xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh để chăn nuôi, sản xuất - kinh doanh - dịch vụ, mua bán nhỏ, ... theo sự giới thiệu và đề nghị của cấp liên nhiệm.

Thông qua Hợp đồng nêu trên, Quỹ H - Chi nhánh C1 đã tiến hành trợ vốn cho 06 thành viên vào ngày 15/6/2022 (có danh sách ký nhận tiền đính kèm); phương thức trợ vốn: Góp hàng tháng, thời hạn trợ vốn 12 tháng, phí trợ vốn CCM 0.6%/tháng (phí này dùng trang trải chi phí hoạt động nội bộ của Quỹ H - gọi tắt là phí CCM), phí cho cấp liên nhiệm 0.15 %/tháng (phí này để cấp liên nhiệm trang trải các chi phí phục vụ cho quá trình thu hồi vốn phí, tiết kiệm cho Quỹ H - gọi tắt là phí CLN), tiết kiệm bắt buộc là 1.25%/tháng (khoản tiết kiệm này được hoàn trả cho thành viên xin trợ vốn khi hoàn tất hợp đồng vay vốn và Quỹ H không trả lãi tiết kiệm trên số dư tiết kiệm này).

Trong đợt trợ vốn ngày 15/6/2022, bà Trần Thị C đã làm đơn xin trợ vốn và được duyệt trợ vốn số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng. Theo kế hoạch, bà Trần Thị C phải hoàn trả là: 3.180.000 (ba triệu một trăm tám mươi nghìn) đồng trong 11 kỳ đầu, kỳ cuối góp 2.220.000 (hai triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng và góp đều cho đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 15/6/2023 nhưng bà C không góp đúng theo kế hoạch ban đầu. Khi Quỹ H khởi kiện, tính đến ngày 07/5/2025, bà C còn nợ tổng số tiền là 14.890.000 (mười bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng; trong đó, nợ vốn: 13.732.500 đồng, nợ lãi (phí): 830.000 đồng, nợ phí cấp liên nhiệm: 327.500 đồng, tổng số tiền tiết kiệm tích lũy qua các đợt vay là 0 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Trần Thị C có trách nhiệm trả toàn bộ số tiền nợ tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng và khoản lãi phát sinh tính đến thời điểm bà Trần Thị C thanh toán xong nợ. Buộc ông Nguyễn Minh N là chồng bà C có trách nhiệm liên đới với bà C trả toàn bộ khoản nợ nêu trên. Số tiền yêu cầu có giảm 1.300.000

(một triệu ba trăm nghìn) đồng so với đơn khởi kiện do bà C có đóng thêm 500.000 (năm trăm nghìn) đồng vào ngày 16/7/2025, 500.000 (năm trăm nghìn) đồng vào ngày 24/9/2025 và trừ 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền vốn góp.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn có người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thái A yêu cầu bị đơn bà Trần Thị C có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 11.972.500 đồng, nợ lãi (phí CCM) 1.290.000 đồng và phí CLN 327.500 đồng, tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng và khoản lãi phát sinh tính đến thời điểm thanh toán xong nợ. Buộc ông Nguyễn Minh N là chồng bà C có trách nhiệm liên đới với bà C trả toàn bộ khoản nợ nêu trên, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn bà Trần Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh N vắng mặt.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh:*

Về tố tụng:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng nội dung quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015: Vụ án được thụ lý đúng thẩm quyền; Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng đúng quy định; thời hạn gửi thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát cùng cấp đúng quy định; thời hạn chuẩn bị xét xử đúng quy định; gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử và thời hạn gửi hồ sơ đúng quy định. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng thời gian, địa điểm được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử; thành phần Hội đồng xét xử đúng quy định; việc tham gia hỏi tại phiên tòa đúng quy định.

Đối với các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 11.972.500 đồng, nợ lãi (phí CCM) 1.290.000 đồng và phí CLN 327.500 đồng, tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng và khoản lãi phát sinh tính đến thời điểm thanh toán xong nợ. Buộc ông Nguyễn Minh N là chồng bà C có trách nhiệm liên đới với bà C trả toàn bộ khoản nợ nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

Theo nội dung đơn khởi kiện nộp ngày 13/10/2025, nguyên đơn yêu cầu bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan liên đới trả số tiền nợ tổng cộng là 14.890.000 (mười bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn) đồng. Đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” quy định tại Khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn có nơi cư trú tại Số D Đường số D, ấp M, xã T, Thành phố Hồ Chí Minh nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về tố tụng:

Bị đơn bà Trần Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh N đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt bà C, ông N theo quy định tại Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn bà Trần Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 11.972.500 đồng, nợ lãi (phí CCM) 1.290.000 đồng, phí CLN 327.500 đồng, tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng và khoản lãi phát sinh tính đến thời điểm thanh toán xong nợ, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án có cơ sở xác định: Trong đợt trợ vốn ngày 15/6/2022, bà Trần Thị C đã làm đơn xin trợ vốn và được Quỹ H duyệt trợ vốn số tiền 30.000.000 (ba mươi triệu) đồng; phương thức trợ vốn: Góp hàng tháng, thời hạn 12 tháng, phí trợ vốn CCM 0.60%/tháng, phí cho cấp liên nhiệm 0.15%/tháng, tiết kiệm bắt buộc là 1.25%/tháng. Theo kế hoạch, bà Trần Thị C phải hoàn trả 3.180.000 (ba triệu một trăm tám mươi nghìn) đồng trong 11 kỳ đầu, kỳ cuối góp 2.220.000 (hai triệu hai trăm hai mươi nghìn) đồng và góp đều cho đến ngày hết hạn hợp đồng là ngày 15/6/2023 nhưng bà C không góp đúng theo kế hoạch ban đầu. Tính đến ngày 18/6/2026, bà C còn nợ nguyên đơn tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng.

Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án để cung cấp lời khai, trình bày ý kiến là từ bỏ quyền chứng minh, phản đối của mình. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được để giải quyết vụ án là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, xét thấy việc bà C trả nợ không đúng kế hoạch gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Căn cứ theo quy định tại Điều 91, Điều 95 và Điều 117 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được

sửa đổi, bổ sung năm 2017, Điều 463, Điều 466, Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm, Hội đồng xét xử xét thấy nguyên đơn yêu cầu bà Trần Thị C có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 11.972.500 đồng, nợ lãi (phí CCM) 1.290.000 đồng, phí CLN 327.500 đồng, tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng và khoản lãi phát sinh tính đến thời điểm thanh toán xong nợ, trả ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

Về yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu chồng bà C là ông Nguyễn Minh N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền trên. Trong đơn xin trợ vốn lập ngày 08/6/2022 của bà Trần Thị C ký kết với nguyên đơn có xác nhận của cấp liên nhiệm về mục đích trợ vốn để chăn nuôi nhằm tăng thu nhập cho bản thân và gia đình. Ông Nguyễn Minh N là chồng của bà C ký tên và ghi rõ họ tên người có nghĩa vụ trả thay. Căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “*Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng*”, Hội đồng xét xử buộc ông Nguyễn Minh N phải có nghĩa vụ liên đới với bà Trần Thị C trả số tiền nợ cho nguyên đơn tổng cộng 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng là có cơ sở chấp nhận.

[4] Về đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu bị đơn bà Trần Thị C có trách nhiệm trả số tiền nợ gốc 11.972.500 đồng, nợ lãi (phí CCM) 1.290.000 đồng và phí CLN 327.500 đồng, tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng và khoản lãi phát sinh tính đến thời điểm thanh toán xong nợ. Buộc ông Nguyễn Minh N là chồng bà C có trách nhiệm liên đới với bà C trả toàn bộ khoản nợ nêu trên. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Trần Thị C và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Minh N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 117, Điều 119, Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 91, Điều 95 và Điều 117 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

Căn cứ vào Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào Điều 6, Điều 7, Điều 26, Điều 30, Điều 31 và Điều 32 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Quỹ H.

Buộc bà Trần Thị C và ông Nguyễn Minh N có trách nhiệm liên đới trả số tiền nợ gốc 11.972.500 đồng, nợ lãi (phí CCM) 1.290.000 đồng và phí CLN 327.500 đồng, tổng cộng là 13.590.000 (mười ba triệu năm trăm chín mươi nghìn) đồng theo Đơn xin trợ vốn ngày 08/6/2022.

Thi hành ngay sau khi bản án phát sinh hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 19/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị C và ông Nguyễn Minh N phải trả khoản lãi phát sinh theo mức lãi suất mà các bên đã thỏa thuận theo Đơn xin trợ vốn ngày 08/6/2022 đã ký kết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trần Thị C và ông Nguyễn Minh N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 679.500 (sáu trăm bảy mươi chín nghìn năm trăm) đồng.

Hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 372.250 (ba trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm năm mươi) đồng theo biên lai thu tiền số 0034122 ngày 03/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Thi hành tại cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

3. Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt

tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- VKSND khu vực 8 - TPHCM;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký, đóng dấu)

Nguyễn Như Ngọc